

Số: /XNKSBDATHHMB-TCKT

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

- 1 - Bảng cân đối kế toán
- 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính
- 5 - Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản
- 6 - Biểu báo cáo sản phẩm hoàn thành sản xuất công ích
- 7 - Biểu tổng hợp giá thành sản phẩm hoàn thành
- 8 - Biểu chi phí sản xuất chung
- 9 - Biểu chi phí quản lý
- 10 - Bảng kê chi tiết quan hệ vốn với Tổng Công ty BÐATHH miền Bắc
- 11 - Báo cáo chi hộ Tổng Công ty BÐATHH miền Bắc
- 12 - Bảng kê trích nộp kinh phí về Tổng Công ty.

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



Lưu Ngọc Linh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phúc Chính

Nơi nhận:

- Phòng TCKT- TCT
- Giám đốc XN
- Lưu TCKT XN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.393.490.361	22.528.310.047
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.645.708.005	447.837.064
Tiền	111		5.645.708.005	447.837.064
Các khoản tương đương tiền	112			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.117.416.577	18.832.597.597
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.299.607.840	19.566.914.962
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.567.767.048	1.311.882.077
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.749.958.311)	(2.046.199.442)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
Hàng tồn kho	140		5.066.084.668	2.901.033.564
Hàng tồn kho	141		5.066.084.668	2.901.033.564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
Tài sản ngắn hạn khác	150		564.281.111	346.841.822
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		564.281.111	346.841.822
Thuế GTGT được khấu trừ	152			
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.011.634.228	1.037.847.805
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216			485.953.435
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
Tài sản cố định	220			

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản cố định hữu hình	221			
Nguyên giá	222			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
Tài sản cố định vô hình	227			
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
Tất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
Tài sản dở dang dài hạn	240			
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
Đầu tư tài chính dài hạn	250			
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
Tài sản dài hạn khác	260		1.011.634.228	551.894.370
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.011.634.228	551.894.370
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		38.405.124.589	23.566.157.852
NỢ PHẢI TRẢ	300		37.743.142.153	23.566.157.852
Nợ ngắn hạn	310		37.743.142.153	23.566.157.852
Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.325.147.112	9.498.537.574
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		416.546.716	768.648.175
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.855.396.731	1.040.732.390
Phải trả người lao động	314		14.289.928.698	7.994.999.729
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		130.388.257	182.136.252
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5.527.264.424	2.710.926.947
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		553.151.500	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.645.318.715	1.370.176.785
Quỹ bình ổn giá	323			

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
Nợ dài hạn	330			
Hải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Hải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Hải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Hải trả dài hạn khác	337			
Tray và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		661.982.436	
Vốn chủ sở hữu	410		661.982.436	
Vốn góp của chủ sở hữu	411			
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ (*)	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418		661.982.436	
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		38.405.124.589	23.566.157.852

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu



Trịnh Thị Tâm

Trưởng phòng
TCKT



Lưu Ngọc Linh

Giám đốc



Nguyễn Phúc Chính

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sản xuất công ích - Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.545.354.029	4.685.522.939	16.027.799.807	15.643.314.063
Chi khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		4.545.354.029	4.685.522.939	16.027.799.807	15.643.314.063
Giá vốn hàng bán	11		3.843.635.417	3.895.818.593	13.314.198.688	12.548.031.365
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		701.718.612	789.704.346	2.713.601.119	3.095.282.698
Doanh thu hoạt động tài chính	21					
Chi phí tài chính	22					
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
Chi phí bán hàng	25					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		701.718.612	789.704.346	2.713.601.119	3.095.282.698
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		-	-	-	-
Thu nhập khác	31					
Chi phí khác	32					
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50					
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Trịnh Thị Tâm

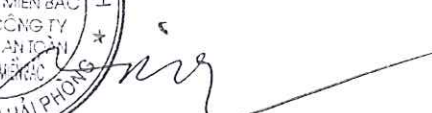
Trưởng phòng TCKT



Lưu Ngọc Linh

Giám đốc




Nguyễn Phúc Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sản xuất khác - Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	T M	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		27.645.925.179	22.046.671.100	91.303.306.544	43.544.363.757
Doanh thu SP nội bộ với TCT			201.663.103	136.126.342	818.317.405	140.600.324
Doanh thu SP làm ngoài			27.444.262.076	21.910.544.758	90.484.989.139	43.403.763.433
Ấp khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		27.645.925.179	22.046.671.100	91.303.306.544	43.544.363.757
Giá vốn hàng bán	11		19.368.779.600	16.632.788.646	65.066.835.660	32.349.516.937
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.277.145.579	5.413.882.454	26.236.470.884	11.194.846.820
Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.192.354	4.858.482	28.764.990	14.788.376
Chi phí tài chính	22					
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
Chi phí bán hàng	25					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.657.024.388	4.739.316.732	17.939.626.634	9.861.855.036
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		629.313.545	679.424.204	8.325.609.240	1.347.780.160
Thu nhập khác	31			169.950.000		174.850.000
Chi phí khác	32				40.663.026	5.345.188
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			169.950.000	(40.663.026)	169.504.812
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		629.313.545	849.374.204	8.284.946.214	1.517.284.972
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		125.862.710	303.456.994	1.665.121.848	303.456.994
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		503.450.835	545.917.210	6.619.824.366	1.213.827.978
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Giám đốc

Trinh Thị Tâm

Luu Ngọc Linh

Nguyễn Phúc Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
u chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
n thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh khác	01		111.726.369.227	61.195.637.977
n chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(73.393.492.188)	(33.485.268.335)
n chi trả cho người lao động	03		(31.469.760.323)	(26.525.810.361)
n lãi vay đã trả	04			
uế TNDN đã nộp	05			
n thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.658.065.669	6.911.019.717
n chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.352.076.434)	(8.949.391.805)
chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.169.105.951	(853.812.807)
ru chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
n chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài ài hạn khác	21			
n thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài ài hạn khác	22			
n chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
n thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của vị khác	24			
n chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
n thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
n thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.764.990	14.788.376
chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.764.990	14.788.376
ru chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
n thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của ờ hữu	31			
n trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ của doanh nghiệp đã phát hành	32			
n thu từ đi vay	33			
n trả nợ gốc vay	34			
n trả nợ gốc thuê tài chính	35			

tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
huyền tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
huyền tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		5.197.870.941	(839.024.431)
à tương đương tiền đầu kỳ	60		447.837.064	1.286.861.495
ưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
à tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		5.645.708.005	447.837.064

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2017

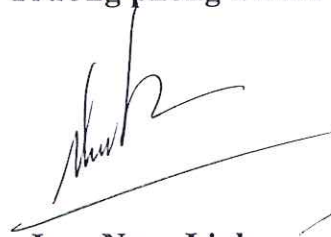
Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

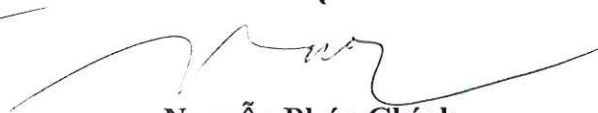
Giám Đốc



Trinh Thị Tâm



Luu Ngọc Linh



Nguyễn Phúc Chính